

CÔNG TY TNHH VẠN HƯNG MAI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẠN HƯNG MAI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 1602089575

3. Ngày thành lập: 24/12/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tổ 17, Ấp An Lợi, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0939195518

Fax:

Email: rausachangiang@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lập trình máy vi tính	6201
2.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
3.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
4.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
5.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
6.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
7.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
8.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
9.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
10.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
11.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
12.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
13.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
14.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
15.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
16.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
17.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
18.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
19.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
20.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

21.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
22.	Đúc sắt, thép	2431
23.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
24.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
25.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
26.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
27.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
28.	Thu gom rác thải độc hại	3812
29.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
30.	Trồng cây lấy sợi	0116
31.	Trồng cây hồ tiêu	0124
32.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
33.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
34.	Bán buôn thực phẩm	4632
35.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
36.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
37.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
38.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
39.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
40.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
41.	Sản xuất cà phê	1077
42.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
43.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
44.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
45.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
46.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
47.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
48.	Trồng cây điều	0123
49.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
50.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
51.	In ấn	1811
52.	Đúc kim loại màu	2432
53.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
54.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
55.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

56.	Sao chép bản ghi các loại	1820
57.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
58.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
59.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
60.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
61.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
62.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
63.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
64.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
65.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
66.	Vận tải đường ống	4940
67.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
68.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
69.	Sản xuất giày, dép	1520
70.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
71.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
72.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
73.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
74.	Xây dựng nhà không để ở	4102
75.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
76.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
77.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
78.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
79.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
80.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
81.	Bốc xếp hàng hóa	5224
82.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
83.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
84.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
85.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
86.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
87.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
88.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
89.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

90.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
91.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
92.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
93.	Xây dựng nhà để ở	4101
94.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
95.	Chăn nuôi khác	0149
96.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
97.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
98.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
99.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
100.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
101.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
102.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
103.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
104.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
105.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
106.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
107.	Cơ sở lưu trú khác	5590
108.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
109.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610
110.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
111.	Trồng lúa	0111
112.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
113.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
114.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
115.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
116.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
117.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
118.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
119.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
120.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
121.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
122.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
123.	Trồng cây hàng năm khác	0119
124.	Trồng cây ăn quả	0121
125.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
126.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075

127.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
128.	Sản xuất đường	1072
129.	Sản xuất sợi	1311
130.	Sản xuất than cốc	1910
131.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
132.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
133.	Chăn nuôi gia cầm	0146
134.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
135.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
136.	Khai thác gỗ	0220
137.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
138.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
139.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
140.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
141.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
142.	Khai thác thủy sản biển	0311
143.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
144.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
145.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
146.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
147.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
148.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
149.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
150.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
151.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
152.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
153.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
154.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
155.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
156.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
157.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
158.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
159.	Trồng cây lâu năm khác	0129
160.	Sản xuất chè	1076
161.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

162.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
163.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
164.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
165.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
166.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
167.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
168.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
169.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
170.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330(Chính)
171.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
172.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
173.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
174.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
175.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
176.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
177.	Trồng cây mía	0114
178.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
179.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
180.	Trồng cây cà phê	0126
181.	Trồng cây chè	0127
182.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
183.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
184.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
185.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
186.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
187.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
188.	Thu nhật lâm sản khác trừ gỗ	0232
189.	Sản xuất rượu vang	1102
190.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
191.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
192.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
193.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
194.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
195.	Truyền tải và phân phối điện	3512

196.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
197.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
198.	Tái chế phế liệu	3830
199.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
200.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
201.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
202.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
203.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
204.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
205.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
206.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
207.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
208.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
209.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
210.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
211.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
212.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
213.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
214.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
215.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng	8291
216.	Bán buôn tổng hợp	4690
217.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
218.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
219.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
220.	Xây dựng công trình điện	4221
221.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
222.	Bán buôn đồ uống	4633
223.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
224.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
225.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
226.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
227.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
228.	Điều hành tua du lịch	7912

229.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
230.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
231.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
232.	Sản xuất điện	3511
233.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
234.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
235.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
236.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
237.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
238.	Hoạt động chiếu phim	5914
239.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
240.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
241.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
242.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
243.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
244.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
245.	Phá dỡ	4311
246.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
247.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
248.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
249.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
250.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
251.	Xây dựng công trình thủy	4291
252.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
253.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
254.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
255.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
256.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
257.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
258.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
259.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
260.	Bán mô tô, xe máy	4541
261.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
262.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
263.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230

264.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
265.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
266.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
267.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
268.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
269.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
270.	Đại lý du lịch	7911
271.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
272.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
273.	Dịch vụ đóng gói	8292
274.	Cho thuê xe có động cơ	7710
275.	Hoạt động của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu	9499
276.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
277.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
278.	Hoạt động thể thao khác	9319
279.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219

6. Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: CAO PHẠM MỸ TỎ

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 16/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 351476524

Ngày cấp: 14/04/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh An Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khóm 5, Thị Trấn Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 17, Ấp An Lợi, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: CAO PHẠM MỸ TỔ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 16/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 351476524

Ngày cấp: 14/04/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh An Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khóm 5, Thị Trấn Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 17, Ấp An Lợi, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh An Giang